

Bản án số: 05/2025/DS-ST
Ngày: 22-7-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và hợp đồng mua bán tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - QUẢNG NGÃI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh
2. Bà Nguyễn Thị Xuân Thương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Kim Chi – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Quảng Ngãi.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Ông Võ Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 318/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2024, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 6 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 136/2025/QĐST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Tổ F, phường C, tỉnh Quảng Ngãi.

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thị Thu S, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn B, phường T, tỉnh Quảng Ngãi.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Phạm Linh V, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn B, phường T, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại phiên tòa: Bà N vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bà S, ông V vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/8/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/10/2024, ngày 24/10/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Bà làm nghề bán thịt heo tại chợ Q còn bà Võ Thị Thu S thường xuyên mua thịt heo của bà để bán lại cho các bếp ăn tập thể tại Khu công nghiệp V. Ngoài buôn bán mặt hàng thịt heo thì bà S còn bán các mặt hàng khác như bia, nước ngọt... cho các bếp ăn tập thể tại Khu công nghiệp V. Do bà S thường xuyên đến chợ Q để lấy hàng nên giữa bà và bà S có mối quan hệ quen biết với nhau, bà thường xuyên cho bà S mượn tiền và cho bà S nợ tiền mua thịt heo. Bà S mượn tiền của bà để lấy thêm hàng bán lại cho các bếp ăn tập thể tại Khu công nghiệp V. Những khoản tiền bà S mượn và nợ tiền thịt heo từ trước ngày 25/3/2024 (âm lịch) bà S đã trả cho bà đầy đủ. Để giữ mối làm ăn và bà cũng tin tưởng bà S nên bà tiếp tục cho bà S mượn tiền và cho bà S nợ tiền bán thịt heo. Cụ thể: Ngày 25/3/2024 bà S mượn 2.000.000 đồng, không có lãi; ngày 08/6/2024 bà S mượn 50.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận tiền lãi là 3.200.000 đồng/tháng; ngày 27/6/2024 bà S tiếp tục mượn 50.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận tiền lãi là 3.200.000 đồng/tháng từ ngày mượn đến nay bà S chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho bà. Đối với khoản nợ tiền mua thịt heo thì vào ngày 16/7/2024, bà S mua thịt heo của bà với số tiền 13.450.000 đồng; ngày 03/8/2024, bà S tiếp tục mua thịt heo của bà sau khi cân trừ khoản đã trả trước đó, bà S còn nợ lại số tiền 9.705.000 đồng, sau đó bà S có trả cho bà 2.900.000 đồng, bà S còn nợ lại số tiền 6.805.000 đồng.

Từ sau khi trả số tiền mua thịt heo 2.900.000 đồng thì bà S không trả tiền cho bà nữa, bà nhiều lần gặp trực tiếp và gọi điện thoại yêu cầu bà S trả khoản tiền vay và khoản nợ tiền thịt heo với số tiền 122.225.000 đồng nhưng bà S không trả, bà S nói không có khả năng trả một lần nên cho bà trả từ từ nhưng sau đó bà S không mua thịt của bà và cũng không trả tiền nợ cho bà, bà cũng không còn gặp bà S tại chợ Q. Sau khi không gặp bà S ở chợ Q thì bà tới nhà bà S ở đội 9 thôn B, xã T nhiều lần để yêu cầu bà S trả nợ nhưng bà S và chồng là ông Phạm Linh V lẩn tránh không gặp và không trả nợ cho bà. Trong số tiền 122.225.000 đồng thì số tiền bà S mượn của bà là 102.000.000 đồng và tiền bà S mua thịt heo còn thiếu của bà là 20.255.000 đồng.

Nay, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Võ Thị Thu S và ông Phạm Linh V phải trả cho bà số tiền 122.225.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Võ Thị Thu S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Linh V đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án nên không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Quảng Ngãi tại phiên tòa sơ thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều đúng theo quy định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý, về quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách những người tham

gia tố tụng, về thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng, về thời hạn chuẩn bị xét xử đúng hạn theo quy định pháp luật. Các đương sự nguyên đơn chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đầy đủ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các Điều 91, 92, 93, 94, 95, 96, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 117, 119, 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N, buộc bà Võ Thị Thu S và ông Phạm Linh V phải trả cho bà N số tiền gốc 122.225.000 đồng.

Bị đơn phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị Thanh N khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị Thu S và ông Phạm Linh V trả số tiền nợ còn thiếu, căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi nay là Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Quảng Ngãi.

[1.2] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, khi thụ lý vụ án Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thanh N xác định số tiền 122.225.000 đồng bà yêu cầu vợ chồng bà S, ông L trả cho bà bao gồm tiền nợ vay và tiền mua thịt heo còn thiếu nên Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

[1.3] Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà Võ Thị Thu S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Linh V vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả số tiền gốc 122.225.000 đồng:

[2.1.1] Bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày thông qua mối quan hệ quen biết bà có cho bà Võ Thị Thu S mượn số tiền 102.000.000 đồng, tại 3 giấy mượn tiền ngày 25/3/2024, ngày 08/6/2024 và ngày 27/6/2024. Ngoài ra, trong quá trình làm ăn

mua bán với nhau bà S còn nợ tiền mua thịt heo của bà với số tiền 20.255.000 đồng, cụ thể ngày 16/7/2024, nợ số tiền 13.450.000 đồng, ngày 03/8/2024, nợ số tiền 6.805.000 đồng. Bà N yêu cầu vợ chồng bà Võ Thị Thu S và ông Phạm Linh V phải trả cho bà số tiền 122.225.000 đồng.

[2.1.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác nhưng bà S và ông V không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện và các tình tiết, sự kiện mà nguyên đơn đưa ra, không đến Tòa án để trình bày ý kiến, hòa giải, không đến phiên tòa để trình bày. Căn cứ Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[2.1.3] Căn cứ tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp Giấy mượn tiền ngày 08/6/2024 (bút lục 16) và ngày 27/6/2024 (bút lục 11) có nội dung *tôi tên (vợ hoặc chồng) Võ Thị Thu S, sinh ngày 06/4/1983, số CMND 051183014216, cấp ngày 10/8/2021, hộ khẩu thường trú: Phường T, thành phố Q; chỗ ở hiện nay: Đ, thôn B, xã T; số tiền mượn 50.000.000 đồng (năm mươi triệu chẵn); mục đích sử dụng làm ăn gia đình...* Giấy mượn tiền ngày 08/6/2024 và ngày 27/6/2024 do bà Võ Thị Thu S viết và ký tên. Tổng số tiền bà S mượn tại 02 Giấy mượn tiền ngày 08/6/2024 và ngày 27/6/2024 là 100.000.000 đồng. Ngoài ra, tại 03 đoạn giấy vở học sinh tại các bút lục số 13, 14, 15 có nội dung *S mượn chị N 2.000.000 đồng ngày 25/3 âm lịch (bút lục 15); S còn nợ của chị N 13.450.000 đồng (ngày 16/7/2024) DL (bút lục 14); ngày 3/8/2024 DL chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn, bắt đầu đưa ngày 300.000...(bút lục 13) và trên giấy này còn thể hiện các thông tin phao, xay, thịt ba chỉ....*

[2.1.4] Tại Kết luận giám định số 360/KL-KTHS ngày 15/4/2025 của Phòng K Công an tỉnh Q kết luận: *chữ viết, bao gồm cả dòng chữ viết “Võ Thị Thu S” bên dưới chữ ký ở cột mục “Người mượn tiền” trên tài liệu mẫu cần giám định “GIẤY MƯỢN TIỀN” đề ngày 08/6/2024 (ký hiệu A1); chữ viết, bao gồm cả dòng chữ ký, chữ viết “Sương” “Võ Thị Thu S” bên dưới cột mục “Người mượn tiền” trên tài liệu mẫu cần giám định “GIẤY MƯỢN TIỀN” đề ngày 27/6/2024 (ký hiệu A2) với chữ viết ở mặt trước của 03 đoạn (tờ) giấy vở học sinh mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) là do cùng một người viết ra. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định có việc vay mượn tiền và nợ tiền mua thịt heo giữa bà Võ Thị Thu S với bà Nguyễn Thị Thanh N.*

[2.1.5] Giấy mượn tiền ngày 08/6/2024 và đoạn giấy vở học sinh đề ngày 25/3 âm lịch không thể hiện thời hạn trả nợ, theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự thì đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý. Khoản 2 Điều 440 Bộ luật Dân sự quy định thời hạn thanh toán tiền đối với hợp đồng mua bán được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản, nếu các bên không thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản. Bà N xác định bà nhiều lần gọi điện thoại và trực tiếp gặp bà S để yêu cầu bà S trả khoản tiền vay và khoản nợ tiền thịt heo 122.225.000 đồng, bà S nói không có khả năng trả một lần nên cho bà trả từ từ nhưng sau đó bà

S không mua thịt của bà và cũng không trả tiền nợ cho bà, bà cũng không còn gặp bà S tại chợ Q. Sau khi không gặp bà S ở chợ Q thì bà tới nhà bà S ở đội I, thôn B, xã T nhiều lần để yêu cầu bà S trả nợ nhưng bà S và chồng là ông Phạm Linh V lần tránh không gặp và không trả nợ cho bà. Do đó, việc bà N khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà S trả số tiền vay là 102.000.000 đồng và tiền mua thịt heo còn thiếu là 20.255.000 đồng, tổng cộng 122.225.000 đồng là có cơ sở.

[2.1.6] Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản khi nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Giấy mượn tiền ngày 08/6/2024 do bà S viết thể hiện mục đích bà mượn tiền của bà N để làm ăn gia đình, mặc dù giấy mượn tiền có mình bà S viết và ký tên. Tuy nhiên, theo bà N trình bày bà S vay tiền của bà để có vốn lấy thêm hàng để bán lại cho các bếp ăn tập thể tại Khu công nghiệp V. Do đó, có căn cứ xác định việc bà S vay mượn tiền và nợ tiền thịt heo của bà N là để phục vụ nhu cầu thiết yếu cuộc sống hàng ngày của gia đình nên ông Phạm Linh V phải có trách nhiệm cùng với bà S trả nợ cho bà N. Việc bà N khởi kiện yêu cầu ông V cùng với bà S trả nợ cho bà là có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N, buộc bà Võ Thị Thu S và ông Phạm Linh V cùng có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền gốc 122.225.000 đồng (*một trăm hai mươi hai triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N nên bà Võ Thị Thu S và ông Phạm Linh V phải chịu 6.111.250 đồng (122.225.000 đồng x 5%) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh N 3.056.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0003723 ngày 07/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định là 5.000.000 đồng, căn cứ Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự bà Võ Thị Thu S và ông Phạm Linh V phải chịu, bà Nguyễn Thị Thanh N đã nộp tạm ứng và đã chi phí xong nên bà S và ông V có nghĩa vụ hoàn trả lại 5.000.000 đồng cho bà N.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Quảng Ngãi tại phiên tòa đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39, Điều 91, 147, 227, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 430, 440, 463, 466, 470 Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N, buộc bà Võ Thị Thu S và ông Phạm Linh V cùng có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền gốc 122.225.000 đồng (*một trăm hai mươi hai triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Võ Thị Thu S và ông Phạm Linh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.111.250 đồng (*sáu triệu một trăm mười một nghìn hai trăm năm mươi đồng*). Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh N 3.056.000 đồng (*ba triệu không trăm năm mươi sáu nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0003723 ngày 07/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Võ Thị Thu S và ông Phạm Linh V phải chịu 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng*) chi phí giám định, bà Nguyễn Thị Thanh N đã nộp tạm ứng và đã chi phí xong nên bà S và ông V có nghĩa vụ hoàn trả lại 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng*) cho bà N.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với số tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Khu vực 1 - Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Kim Quyên

